

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

- Mã chứng khoán: NBT
- Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, TP.Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0275) 3.825.727 Fax: (0275) 3.827.781
- Email: capnuocbentre@yahoo.com Website: www.capnuocbentre.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25.../...03./2024 tại đường dẫn: <https://capnuocbentre.vn/quan-he-co-dong/>

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 đã được
kiểm toán.



Trần Hùng

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



KTT - CBTT



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11 – 31
7. Phụ lục 01 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**1. Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (tên viết tắt là: BEWACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 (hình thức Công ty TNHH Một thành viên); và đã điều chỉnh lần 04 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 ngày 01 tháng 12 năm 2015 (chính thức chuyển sang công ty cổ phần), đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 03 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ: 294.000.000.000 đồng (hai trăm chín mươi bốn tỷ đồng).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NBT.

2. Trụ sở hoạt động**• Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại : +84 (275) 3 825 727
- Fax : +84 (275) 3 827 781
- Mã số thuế : 1 3 0 0 1 0 7 7 2 5

• Thông tin về chi nhánh

Các chi nhánh hạch toán phụ thuộc

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Hùng	Chủ tịch HĐQT	01/01/2023	-
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	20/11/2020	01/01/2023
Ông Trần Thanh Bình	Thành viên	20/11/2020	-
Ông Phan Thanh Bình	Thành viên	01/01/2023	-
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	20/11/2020	-
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên	20/11/2020	24/06/2023
Bà Nguyễn Thy Phương	Thành viên	24/06/2023	-

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Phong	Trưởng ban	20/11/2020	-
Ông Nguyễn Đình Huân	Thành viên	20/11/2020	-
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên	20/11/2020	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Thanh Bình	Tổng Giám đốc	01/01/2023	-
Ông Trần Hùng	Tổng Giám đốc	20/12/2018	01/01/2023
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-
Ông Phan Thành Nhân	Phó Tổng Giám đốc	01/06/2023	-

5. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2023 đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Hùng (Chủ tịch Hội đồng Quản trị).

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 32.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRẦN HÙNG
Chủ tịch

Bến Tre, ngày 20 tháng 3 năm 2024.



Số: 2122/24/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2024 (từ trang 07 đến trang 32), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024.



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Tuyết Vân – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 2839-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91.583.643.410	51.540.807.523
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	62.657.030.841	22.993.834.921
111	1. Tiền		60.657.030.841	10.549.467.798
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	12.444.367.123
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.119.705.617	15.704.592.857
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	15.490.859.950	15.050.742.665
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.442.632.295	472.829.802
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		186.213.372	181.020.390
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	10.469.922.656	9.949.794.254
141	1. Hàng tồn kho		10.469.922.656	9.949.794.254
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.336.984.296	2.892.585.491
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5a	1.264.138.830	1.316.404.678
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.471.851.824
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	72.845.466	104.328.989
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		460.651.830.230	458.927.195.436
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		416.114.551.915	429.271.560.828
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	416.072.885.248	429.179.894.161
222	- Nguyên giá		923.584.894.919	899.368.958.869
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(507.512.009.671)	(470.189.064.708)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	41.666.667	91.666.667
228	- Nguyên giá		1.338.000.000	1.338.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.296.333.333)	(1.246.333.333)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		25.475.279.246	9.347.762.747
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	25.475.279.246	9.347.762.747
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.061.999.069	20.307.871.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.5b	19.061.999.069	20.307.871.861
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		552.235.473.640	510.468.002.959

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		109.620.342.008	99.185.235.736
310	I. Nợ ngắn hạn		47.916.790.489	52.486.427.556
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	3.949.425.299	6.166.966.083
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	160.203.930	185.136.870
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	3.489.725.843	2.378.961.685
314	4. Phải trả người lao động	V.12	5.726.798.357	5.411.329.372
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	461.509.896	600.870.947
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	2.989.470.918	12.592.238.341
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15a	25.707.428.000	18.536.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	5.432.228.246	6.614.924.258
330	II. Nợ dài hạn		61.703.551.519	46.698.808.180
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	2.922.808.180
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	61.703.551.519	43.776.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	442.615.131.632	411.282.767.223
410	I. Vốn chủ sở hữu		442.615.131.632	411.282.767.223
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.000.000.000	294.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.000.000.000	294.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		95.062.767.223	82.003.265.065
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.552.364.409	35.279.502.158
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		14.700.000.000	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		38.852.364.409	35.279.502.158
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		552.235.473.640	510.468.002.959

Bến Tre, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG

Chủ tịch HĐQT



TRẦN HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	225.759.833.952	215.477.843.148
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		157.775	1.317.268
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.759.676.177	215.476.525.880
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	83.367.601.027	76.983.372.775
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.392.075.150	138.493.153.105
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	187.373.810	716.626.446
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	4.455.696.082	4.143.997.475
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.455.696.082	4.143.997.475
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	53.188.481.427	50.854.885.908
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	19.337.190.501	18.734.839.268
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.598.080.950	65.476.056.900
31	11. Thu nhập khác	VI.7	1.315.103.015	1.117.889.720
32	12. Chi phí khác		55.551.641	792.219.235
40	13. Lợi nhuận khác		1.259.551.374	325.670.485
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.857.632.324	65.801.727.385
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	11.465.267.915	11.235.713.110
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		55.392.364.409	54.566.014.275
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	1.666	1.605
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	1.666	1.605

Bến Tre, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG

Chủ tịch HĐQT




TRẦN HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		243.295.920.173	234.921.314.601
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(84.671.839.136)	(81.174.315.024)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(37.989.759.766)	(35.369.489.182)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.595.057.133)	(4.325.254.306)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(10.479.988.488)	(12.683.150.368)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.576.074.726	1.834.415.205
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.599.352.171)	(23.031.474.749)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		83.535.998.205	80.172.046.177
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(42.998.062.929)	(56.163.116.217)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.163.244.000	1.095.250.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	723.235.231
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(41.834.818.929)	(54.344.630.986)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.15	45.193.979.519	168.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.15	(20.095.000.000)	(18.512.000.000)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.17c	(27.136.962.875)	(31.663.037.125)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(2.037.983.356)	(50.007.037.125)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		39.663.195.920	(24.179.621.934)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.993.834.921	47.173.456.855
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	62.657.030.841	22.993.834.921

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Bến Tre, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

TRẦN HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (Sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bến Tre, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2023 cũng có những ảnh hưởng nhất định như thời tiết nắng nóng gay gắt, nước mặn xâm nhập,... nhưng nhờ có kế hoạch ứng phó và triển khai đồng bộ đã đạt hiệu quả cao, cung cấp nước sạch đảm bảo an toàn, chất lượng. Từ đó sản lượng nước tiêu thụ tăng mạnh so với năm trước. Doanh thu năm nay tăng 4,77% và lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 1,60% so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty**Thông tin về chi nhánh**

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005

5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Áp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 286 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 289 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	7.812.723	2.898.450
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.649.218.118	10.546.569.348
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	12.444.367.123
Cộng	62.657.030.841	22.993.834.921

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	-	10.444.367.123
Cộng	2.000.000.000	12.444.367.123

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>15.490.859.950</i>	<i>15.050.742.665</i>
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	15.107.235.931	14.406.335.894
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre	267.155.947	644.406.771
- Các khách hàng khác	116.468.072	-
Cộng (*)	15.490.859.950	15.050.742.665

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thu hồi được tại ngày 31/12/2023 là 400.401.421 đồng.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	<i>1.442.632.295</i>	<i>472.829.802</i>
- Công ty CP Đầu tư và XD Cấp Thoát Nước	630.232.832	-
- Sở Tài nguyên Và Môi trường Bến Tre - Chợ Lách (*)	271.322.154	-
- Công ty CP Khoan & Xây lắp Cấp Thoát Nước	246.157.651	-
- Các nhà cung cấp khác	294.919.658	472.829.802
Cộng	1.442.632.295	472.829.802

(*) Là khoản phải trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	10.453.709.258	-	9.879.482.235	-
- Công cụ, dụng cụ	16.213.398	-	16.244.294	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	54.067.725	-
Cộng	10.469.922.656	-	9.949.794.254	-

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Chi phí trả trước

5a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là khoản chi phí mua bảo hiểm.

5b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí đồng hồ gắn và thay mới thủy lượng kế	13.857.556.265	15.742.444.292
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.204.442.804	4.565.427.569
Cộng	19.061.999.069	20.307.871.861

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	20.307.871.861	14.606.320.965
Tăng trong năm	11.976.218.664	16.666.100.129
Phân bổ trong năm	(13.222.091.456)	(10.964.549.233)
Số dư cuối năm	19.061.999.069	20.307.871.861

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	211.100.492.601	78.936.817.725	602.731.233.385	6.600.415.158	899.368.958.869
Tăng trong năm	7.703.506.663	3.266.865.297	15.726.351.920	-	26.696.723.880
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.656.520.279	2.898.776.661	15.726.351.920	-	26.281.648.860
- Mua trong năm	-	368.088.636	-	-	368.088.636
- Tăng khác	46.986.384	-	-	-	46.986.384
Giảm trong năm	(69.905.502)	(774.273.000)	(1.578.609.328)	(58.000.000)	(2.480.787.830)
- Giảm do thanh lý	-	-	(1.181.818.000)	-	(1.181.818.000)
- Giảm khác	(69.905.502)	(774.273.000)	(396.791.328)	(58.000.000)	(1.298.969.830)
Số cuối năm	218.734.093.762	81.429.410.022	616.878.975.977	6.542.415.158	923.584.894.919
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	49.316.592.840	15.660.964.913	170.194.872.321	591.040.000	235.763.470.074
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	102.559.956.785	38.602.911.856	326.465.485.802	2.560.710.265	470.189.064.708
Tăng trong năm	8.409.625.488	6.276.022.698	23.566.132.539	753.775.998	39.005.556.723
- Khấu hao	8.409.625.488	6.276.022.698	23.566.132.539	753.775.998	39.005.556.723
Giảm trong năm	(38.057.803)	(250.778.422)	(1.375.634.424)	(18.141.111)	(1.682.611.760)
- Giảm do thanh lý	-	-	(1.181.818.000)	-	(1.181.818.000)
- Giảm khác	(38.057.803)	(250.778.422)	(193.816.424)	(18.141.111)	(500.793.760)
Số cuối năm	110.931.524.470	44.628.156.132	348.655.983.917	3.296.345.152	507.512.009.671
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	108.540.535.816	40.333.905.869	276.265.747.583	4.039.704.893	429.179.894.161
Số cuối năm	107.802.569.292	36.801.253.890	268.222.992.060	3.246.070.006	416.072.885.248
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp (Xem tại thuyết minh số V.15)	57.673.499.810	5.474.845.088	100.983.489.632	-	164.131.834.530

7. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.338.000.000	1.338.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>1.338.000.000</u>	<u>1.338.000.000</u>
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.188.000.000	1.188.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	1.246.333.333	1.246.333.333
Khấu hao trong năm	50.000.000	50.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>1.296.333.333</u>	<u>1.296.333.333</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u>91.666.667</u>	<u>91.666.667</u>
Số cuối năm	<u>41.666.667</u>	<u>41.666.667</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	253.300.000	(235.800.000)	(7.500.000)	10.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	9.167.675.763	39.089.836.664	(23.684.215.621)	(38.056.146)	24.535.240.660
- Tuyển ông CN từ Nhà máy nước Hữu Định về Khu Công nghiệp Giao Long	852.183.327	21.834.083.331	-	-	22.686.266.658
- Các công trình khác	8.315.492.436	17.255.753.333	(23.684.215.621)	(38.056.146)	1.848.974.002
Sửa chữa lớn TSCĐ	<u>180.086.984</u>	<u>5.491.321.784</u>	<u>(2.361.633.239)</u>	<u>(2.379.736.943)</u>	<u>930.038.586</u>
Cộng	<u>9.347.762.747</u>	<u>44.834.458.448</u>	<u>(26.281.648.860)</u>	<u>(2.425.293.089)</u>	<u>25.475.279.246</u>

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	3.949.425.299	6.166.966.083
- Sở Tài nguyên Và Môi Trường Bến Tre - Sơn Đông (*)	1.054.527.525	-
- Công ty TNHH TMDV Xây dựng Khôi Nguyên Bến Tre	760.255.476	-
- Sở Tài Chính Bến Tre	710.125.432	563.629.255
- Các nhà cung cấp khác	1.424.516.866	5.603.336.828
Cộng	<u>3.949.425.299</u>	<u>6.166.966.083</u>

(*) Là khoản phải trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	-	29.039.076	1.374.782.253	(1.067.373.023)	278.370.154	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.944.925	-	11.465.267.915	(10.479.988.488)	2.470.224.352	-
- Thuế thu nhập cá nhân	258.829.043	-	297.108.524	(491.091.467)	64.846.100	-
- Thuế tài nguyên	114.725.129	-	855.391.784	(825.587.159)	144.529.754	-
- Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	520.462.588	-	6.354.352.137	(6.343.059.242)	531.755.483	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	75.289.913	209.284.080	(206.839.633)	-	72.845.466
- Các loại thuế khác	-	-	227.863.418	(227.863.418)	-	-
Cộng	2.378.961.685	104.328.989	20.793.050.111	(19.650.802.430)	3.489.725.843	72.845.466

11a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

11b. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.857.632.324	65.801.727.385
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	799.986.216	826.813.844
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	67.657.618.540	66.628.541.229
Thu nhập được ưu đãi thuế (*)	20.662.557.932	20.899.951.357
+ Thu nhập được giảm 50% thuế	20.662.557.932	20.899.951.357
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	13.531.523.708	13.325.708.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(2.066.255.793)	(2.089.995.136)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.465.267.915	11.235.713.110

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

12. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	1.435.962.690	1.370.532.900
- Cán bộ công nhân viên	4.290.835.667	4.040.796.472
Cộng	5.726.798.357	5.411.329.372

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>2.989.470.918</i>	<i>12.592.238.341</i>
- Cổ tức phải trả	-	9.496.962.875
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.000.000	83.445.105
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.924.470.918	3.011.830.361
Cộng	<u>2.989.470.918</u>	<u>12.592.238.341</u>

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>25.707.428.000</i>	<i>25.707.428.000</i>	<i>18.536.000.000</i>	<i>18.536.000.000</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bến Tre ⁽²⁾	4.543.428.000	4.543.428.000	24.000.000	24.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre ⁽³⁾	2.652.000.000	2.652.000.000	-	-
Cộng	<u>25.707.428.000</u>	<u>25.707.428.000</u>	<u>18.536.000.000</u>	<u>18.536.000.000</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.536.000.000	-	27.266.428.000	(20.095.000.000)	25.707.428.000
Cộng	<u>18.536.000.000</u>	<u>-</u>	<u>27.266.428.000</u>	<u>(20.095.000.000)</u>	<u>25.707.428.000</u>

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	61.703.551.519	61.703.551.519	43.776.000.000	43.776.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	25.120.000.000	25.120.000.000	43.632.000.000	43.632.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bến Tre ⁽²⁾	24.788.572.000	24.788.572.000	144.000.000	144.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre ⁽³⁾	11.794.979.519	11.794.979.519	-	-
Cộng	61.703.551.519	61.703.551.519	43.776.000.000	43.776.000.000

⁽¹⁾ Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008.

- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;

- Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);

- Lãi suất: 5%/năm;

- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.7 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 10.802.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2024 là 4.322.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);

- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m³/ngày;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.7 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 32.830.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2024 là 14.190.000.000 đồng;

⁽²⁾ Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 27873.069/2022-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 30/12/2022.

- Hạn mức: 16.500.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 84 tháng

- Lãi suất: 13%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);

- Mục đích vay: Vay bù đắp
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 14.832.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2024 là 2.472.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 38670.084/2023-HĐCVDAĐT/NHCT78005-BEWACO ngày 29/12/2023.

- Hạn mức: 25.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 9%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);

- Mục đích vay: Vay bù đắp

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 14.500.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2024 là 2.071.428.000 đồng.

⁽³⁾ Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2023/7928997/HĐTD ngày 20/06/2023.

- Hạn mức: 23.000.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 84 tháng

- Lãi suất: 9,4%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);

- Mục đích vay: Vay thi công Gói 2: Ống CN D400 và D315 Dự án: Tuyến ống cấp nước từ Nhà máy nước Hữu Định về Khu công nghiệp Giao Long

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 14.446.979.519 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2024 là 2.652.000.000 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Chuyển sang nợ ngắn hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	43.776.000.000	45.193.979.519	(27.266.428.000)	-	61.703.551.519
Cộng	43.776.000.000	45.193.979.519	(27.266.428.000)	-	61.703.551.519

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.326.291.247	6.200.000.000	57.980.000	(7.269.543.001)	5.314.728.246
Quỹ khen thưởng ban điều hành	288.633.011	220.000.000	-	(391.133.011)	117.500.000
Cộng	6.614.924.258	6.420.000.000	57.980.000	(7.660.676.012)	5.432.228.246

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62
Cộng	294.000.000.000	100,00	294.000.000.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
Cộng	294.000.000.000	294.000.000.000	-

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	294.000.000.000	294.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích lập	17.640.000.000	41.160.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	(27.136.962.875)	(31.663.037.125)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải chi	-	9.496.962.875

17d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

17e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

17f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh năm 2022 theo Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 24/06/2023.

• Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	:	17.640.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022	:	2.939.502.158
Cộng		20.579.502.158

Trong năm, Công ty tạm phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 24/06/2023.

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	:	6.200.000.000
• Trích quỹ thưởng ban điều hành năm 2023	:	220.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023	:	10.120.000.000
Cộng		16.540.000.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**18a. Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	14.159.178.193	14.159.178.193

(*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

18b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	810.230.621	810.711.221

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	222.942.092.471	213.318.804.606
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	2.004.839.529	1.341.516.630
- Doanh thu từ hoạt động thu phí BVMT	647.718.422	611.198.541
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	165.025.755	205.006.103
Cộng	225.759.676.177	215.476.525.880

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn cung cấp nước sạch	80.870.011.661	75.173.019.025
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	1.956.555.606	1.324.740.759
- Giá vốn từ hoạt động thu phí BVMT	381.847.751	365.568.000
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	159.186.009	120.044.991
Cộng	83.367.601.027	76.983.372.775

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	11.472.622.094	10.675.170.650
- Chi phí vật liệu, công cụ	14.738.114.845	12.363.123.285
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.218.715.246	25.707.194.464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.759.029.242	2.109.397.509
Cộng	53.188.481.427	50.854.885.908

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	11.645.036.979	10.971.975.514
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.437.165.521	1.487.220.604
- Chi phí phân bổ	2.538.249.238	2.267.786.141
- Thuế, phí và lệ phí	33.379.832	33.379.832
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	3.683.358.931	3.974.477.177
Cộng	19.337.190.501	18.734.839.268

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm nay
-Thanh lý tài sản – vật tư	1.305.117.553	1.082.741.260
-Các khoản khác	9.985.462	35.148.460
Cộng	1.315.103.015	1.117.889.720

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.465.267.915	11.235.713.110
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.465.267.915	11.235.713.110

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.392.364.409	54.566.014.275
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.420.000.000)	(7.383.211.844)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.420.000.000)	(7.383.211.844)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(6.420.000.000)	(7.383.211.844)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.972.364.409	47.182.802.431
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.666	1.605

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong năm là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2023. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.392.364.409	54.566.014.275
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.420.000.000)	(7.383.211.844)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.420.000.000)	(7.383.211.844)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(6.420.000.000)	(7.383.211.844)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.972.364.409	47.182.802.431
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (**)	29.400.000	29.400.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.666	1.605

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong năm là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2023. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) được tính như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	29.400.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.400.000

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.130.609.964	33.686.110.646
- Chi phí nhân công	40.270.725.849	38.804.052.579
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.055.556.723	39.881.252.243
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	30.436.380.419	34.201.682.483
Cộng	155.893.272.955	146.573.097.951

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thị Diễm Phượng ⁽¹⁾	Chủ tịch HĐQT	-	607.764.960
Trần Hùng ⁽²⁾	Chủ tịch HĐQT	627.478.560	574.912.800
Trần Thanh Bình ⁽³⁾	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	593.560.800	512.743.176
Phan Thanh Bình ⁽⁴⁾	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	529.397.076	512.743.176
Phan Thành Nhân ⁽⁵⁾	Phó Tổng Giám Đốc	308.814.961	-
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	529.397.076	512.743.176
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	488.157.797	468.156.802
Cộng		3.076.806.270	3.189.064.090

Thù lao	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Kim Phượng ⁽⁶⁾	Thành viên HĐQT	30.000.000	60.000.000
Nguyễn Thy Phương ⁽⁷⁾	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Nguyễn Đình Huân	Thành viên BKS	54.000.000	54.000.000
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên BKS	54.000.000	54.000.000
Lưu Văn Khanh ⁽⁸⁾	Thư ký	-	42.000.000
Nguyễn Trung Hiếu ⁽⁹⁾	Thư ký	42.000.000	-
Lê Thị Hồng Thắm	Thư ký	42.000.000	42.000.000
Cộng		312.000.000	312.000.000

Cổ tức	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	-	33.831.000
Trần Hùng	Chủ tịch HĐQT	8.547.000	6.993.000
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	6.930.000	5.670.000
Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc	1.501.500	1.228.500
Phan Thành Nhân	Phó Tổng Giám Đốc	18.826.500	-
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	14.553.000	11.907.000
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	22.951.500	18.778.500
Cộng		73.309.500	78.408.000

⁽¹⁾ Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023;

⁽²⁾ Ông Trần Hùng được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023;

⁽³⁾ Ông Trần Thanh Bình được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023;

⁽⁴⁾ Ông Phan Thanh Bình được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023;

⁽⁵⁾ Ông Phan Thành Nhân bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023;

⁽⁶⁾ Bà Nguyễn Thị Kim Phượng miễn nhiệm từ ngày 24/06/2023;

⁽⁷⁾ Bà Nguyễn Thy Phương được bổ nhiệm từ ngày 24/06/2023;

⁽⁸⁾ Ông Lưu Văn Khanh miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023;

⁽⁹⁾ Ông Nguyễn Trung Hiếu được bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023.

3b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	Cổ đông sở hữu 64,00 % cổ phần
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	Cổ đông sở hữu 17,38 % cổ phần
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	Cổ đông sở hữu 15,00 % cổ phần

Giao dịch với các bên liên quan khác trong năm gồm:

	Năm nay	Năm trước
Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre		
- Trả cổ tức	20.697.600.000	16.934.400.000
Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh		
- Trả cổ tức	5.620.461.000	4.598.559.000
Công ty TNHH Hoàn Cầu		
- Trả cổ tức	4.851.000.000	3.969.000.000

4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp nước sạch;
- Thi công tuyến cấp thoát nước;
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

	Cung cấp nước sạch	Thi công tuyến cấp thoát nước	Hoạt động thu phí BVMT	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng	222.942.092.471	2.004.839.529	647.718.422	165.025.755	225.759.676.177
Giá vốn hàng bán	80.870.011.661	1.956.555.606	381.847.751	159.186.009	83.367.601.027
Lãi gộp	142.072.080.810	48.283.923	265.870.671	5.839.746	142.392.075.150
Tỷ lệ lãi gộp	63,73%	2,41%	41,05%	3,54%	63,07%
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng	213.318.804.606	1.341.516.630	611.198.541	205.006.103	215.476.525.880
Giá vốn hàng bán	75.173.019.025	1.324.740.759	365.568.000	120.044.991	76.983.372.775
Lãi gộp	138.145.785.581	16.775.871	245.630.541	84.961.112	138.493.153.105
Tỷ lệ lãi gộp	64,76%	1,25%	40,19%	41,44%	64,27%

4b. Khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho đơn vị khác cũng như tài sản nhận thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 20 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG

Chủ tịch HĐQT



TRẦN HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2022	294.000.000.000	67.491.101.778	43.768.863.014	405.259.964.792
Tăng trong năm	-	14.512.163.287	54.566.014.275	69.078.177.562
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	14.512.163.287	-	14.512.163.287
- Lãi trong năm	-	-	54.566.014.275	54.566.014.275
Giảm trong năm	-	-	(63.055.375.131)	(63.055.375.131)
- Trích quỹ đầu tư phát triển theo phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	(2.672.163.287)	(2.672.163.287)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	(26.460.000.000)	(26.460.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	-	(6.984.578.833)	(6.984.578.833)
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành năm 2022	-	-	(398.633.011)	(398.633.011)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2022	-	-	(11.840.000.000)	(11.840.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	294.000.000.000	82.003.265.065	35.279.502.158	411.282.767.223
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2023	294.000.000.000	82.003.265.065	35.279.502.158	411.282.767.223
Tăng trong năm	-	13.059.502.158	55.392.364.409	68.451.866.567
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	13.059.502.158	-	13.059.502.158
- Lãi trong năm	-	-	55.392.364.409	55.392.364.409
Giảm trong năm	-	-	(37.119.502.158)	(37.119.502.158)
- Trích quỹ đầu tư phát triển theo phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	(2.939.502.158)	(2.939.502.158)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận còn lại của năm 2022	-	-	(17.640.000.000)	(17.640.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023	-	-	(6.200.000.000)	(6.200.000.000)
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành năm 2023	-	-	(220.000.000)	(220.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2023	-	-	(10.120.000.000)	(10.120.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	294.000.000.000	95.062.767.223	53.552.364.409	442.615.131.632

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG

Bến Tre, ngày 20 tháng 3 năm 2024
 Chủ tịch HĐQT

 TRẦN HÙNG

